

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **518/2026/DS-PT**

Ngày: **30/6/2026**

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quyết Thắng

Các Thẩm phán: Ông Đinh Như Lâm

Bà Đặng Mai Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Phương Dung

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Trần Thị Ngoan – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 330/2026/DSPT ngày 29 tháng 5 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 361/2026/DS-ST ngày 24/3/2026 của Tòa án nhân khu vực 3 - Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 380/2026/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 450/2026/QĐ-HPT ngày 25/6/2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (Ngân hàng S1); Trụ sở: Số B N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q và khai thác tài sản Ngân hàng S (Công ty S2).

Đại diện theo pháp luật của Công ty S2: Ông Lê Ngọc T - Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Thanh H- Nhân viên Công ty S2. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang T1, sinh năm 1989; CMND: 013348249; Cư trú tại: Số E, ngõ F L, phường V, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, đại diện nguyên đơn – Ngân hàng TMCP S (sau đây viết tắt là Ngân hàng S1, Ngân hàng hoặc S1) trình bày:** Ngày 05/6/2013, ông Lê Quang T1 có ký với Ngân hàng S1 hợp đồng sử dụng

Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng- các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông T1, S1 đã đồng ý cấp thẻ tín dụng (số thẻ 472074 – 0783) với hạn mức sử dụng là 10.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất thẻ thời điểm ký hợp đồng được áp dụng 2.15%/tháng.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 9.700.000 đồng và ông T1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.240.000 đồng (Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Số tiền dư nợ còn thiếu, ông T1 chưa thanh toán cho Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông T1 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên ngày 06/3/2015, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Lãi suất quá hạn: $2.15\%/tháng \times 150\% = 3.225\%/tháng$.

Tính đến ngày 24/3/2026, ông Lê Quang T1 còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Dư nợ gốc: 7,279,985 đồng; Lãi quá hạn: 31,593,562 đồng; Tổng cộng: 38.873.547 đồng. Do đó, Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc ông Lê Quang T1 phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 24/3/2026 nêu trên và Ngân hàng đề nghị ông Lê Quang T1 có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày 24/3/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn – ông Lê Quang T1 vắng mặt tại phiên tòa. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn đến Tòa án làm việc và yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án. Nhưng bị đơn đều không đến Tòa án làm việc, không gửi ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án nên Tòa án không lấy được lời khai cũng không hòa giải được.

Tại bản án số 361/2026/DS-ST ngày 24/3/2026 của Tòa án nhân khu vực 3 - Hà Nội đã xử và quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 2 Điều 227, 238, các điều 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các điều 3, 117, 119, khoản 1 Điều 280; các điều 401, 463, 466 và và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 6 ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Áp dụng điểm a khoản 11 Điều 2 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Lê Quang T1 về việc yêu cầu thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tổng dư nợ còn thiếu theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 05/6/2013.

Buộc ông Lê Quang T1 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tính đến ngày 24/3/2026 là: 35.914.426đ (Ba mươi lăm triệu, chín trăm mười bốn nghìn, bốn trăm hai mươi sáu đồng), bao gồm: nợ gốc: 6.598.030 đồng; lãi trong hạn và phí: 681.955 đồng; lãi quá hạn: 28.634.441 đồng.

Kể từ ngày 25/3/2026, ông Lê Quang T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi quá hạn của Ngân hàng TMCP S (số tiền không được chấp nhận là 2.959.121 đồng).

Ngày 06/4/2026, Ngân hàng TMCP S (Ngân hàng S1) kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên trình bày tại cấp sơ thẩm và đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến: Về hình thức: Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn quy định nên chấp nhận. Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng S1 với ông Lê Quang T1 đáp ứng đầy đủ điều kiện của pháp luật về chủ thể ký kết hợp đồng; hình thức, nội dung hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên ký hợp đồng.

Căn cứ tóm tắt sao kê thẻ tín dụng của ông T1, số tiền ông T1 đã giao dịch, số tiền ông T1 đã thanh toán thì số tiền nợ gốc mà ông T1 còn nợ là: 6.598.030 đồng.

Đối với lãi trong hạn và phí: Trong Hợp đồng các bên thỏa thuận về việc chịu lãi và phí. Căn cứ Điều 95 Luật Tổ chức tín dụng 2010, Điều 6 Thông tư 20/2007, điểm a khoản 4 Điều 13 TT39/2016, trước khi thẻ tín dụng chuyển sang nợ quá hạn thì nợ lãi trong hạn và phí là:

- Lãi trong hạn: 441.995 đồng

- Phí: 240.000 đồng.

Đối với lãi quá hạn: Ngân hàng yêu cầu Bị đơn thanh toán lãi quá hạn đối với toàn bộ dư nợ, bao gồm gốc, lãi trong hạn, các loại phí. Yêu cầu này phù hợp với thỏa thuận tại Bản điều khoản về xác định dư nợ nhưng không phù hợp với quy định về nợ

gốc bị chuyển nợ quá hạn tại điểm a khoản 11 Điều 2 Thông tư 39/2016 dẫn đến lãi chồng lãi.

Do đó không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn quy định nên chấp nhận đưa ra xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Ngày 05/6/2013, ông Lê Quang T1 có ký với Ngân hàng S1 hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Hợp đồng được các bên xác lập tự nguyện cam kết, thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý.

Quá trình sử dụng thẻ tín dụng đến nay, ông T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 9.700.000 đồng. Tuy nhiên, ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả gốc và lãi phát sinh theo quy định của hợp đồng, mới chỉ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.240.000 đồng.

Căn cứ tóm tắt sao kê thẻ tín dụng của ông Lê Quang T1 thể hiện số tiền đã giao dịch và thanh toán thì ông T1 giao dịch lần cuối cùng vào kỳ ngày 05/12/2014. Theo thỏa thuận trong bản điều khoản về thứ tự thanh toán thì số tiền thanh toán của kỳ này sẽ thanh toán cho khoản phí và lãi của kỳ trước, giao dịch của kỳ trước. Do đó, dư nợ gốc của ông T1 còn nợ ngân hàng tính đến ngày 05/01/2015 là: 6.598.030 đồng.

Về lãi trong hạn và phí: từ ngày 05/01/2015 đến ngày 05/3/2015 là 681.955 đồng.

Đối với lãi quá hạn: Ngày 06/3/2015, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là đúng với quy định tại Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, đúng theo thỏa thuận đã ký. Tuy nhiên, ngân hàng yêu cầu bị đơn thanh toán lãi quá hạn trên số tiền 7.279.985 đồng được tính trên toàn bộ dư nợ bao gồm cả lãi trong hạn và phí: yêu cầu này phù hợp với thỏa thuận tại mục 1.9 Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng về dư nợ nhưng không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 11 Điều 2 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về dư nợ gốc bị quá hạn, không phù hợp với nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn theo Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao dẫn đến lãi chồng lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định và buộc ông Lê Quang T1 phải thanh toán cho Ngân hàng dư nợ gốc, lãi trong hạn và phí, lãi quá hạn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng

TMCP S (Ngân hàng S1) và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí: Ngân hàng TMCP S (Ngân hàng S1) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP S (Ngân hàng S1). Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 361/2026/DS-ST ngày 24/3/2026 của Tòa án nhân khu vực 3 - Hà Nội.

2. Về án phí: Ngân hàng TMCP S (Ngân hàng S1) phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008598 ngày 08/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhân:

- VKSND Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- THADS TP Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 3 - Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Quyết Thắng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

